

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ LƯƠNG
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07-9-2022

V/v Kiện xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Ngư.

2. Ông Hoàng Ngọc Phiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 về việc Kiện xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1972

Trú tại: Tổ 6, tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh T.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

Trú tại: Tổ 6, tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh T.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Tiến D trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị H năm 1998, trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu khoảng một năm, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ chồng đến năm 2000 vợ chồng ra ở riêng. Từ khi ra ở riêng vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, chị H được ra ngoài làm ăn còn anh không có việc làm nên

chị H coi thường anh. Mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2016, vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay, mỗi người sống ở một nhà. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 nhà cấp 4 và 01 diện tích ao. Hiện tại diện tích nhà và đất vợ chồng đã sang tên cho con là Nguyễn Tuấn H1. Còn diện tích ao 335m2 tại thửa số 36 tờ bản đồ số 16 tại TDP Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên là của bố mẹ anh cho hai vợ chồng. Anh yêu cầu được quản lý sử dụng để tăng gia sản xuất vì anh không có việc làm và thu nhập ổn định, và trích chia cho chị H giá trị chênh lệch.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 06/01/2022 và quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn là chị H xác định:

Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh D năm 1998, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đu, huyện Phú Lương. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ 6, tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống không hòa thuận do bất đồng quan điểm sống. Anh D không chung thủy, rượu chè, có quan hệ với người phụ nữ khác và luôn gây áp lực cho chị, vợ chồng sống ly thân từ ngày 30/4/2018.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 ao diện tích 335m2 theo sổ đỏ thuộc tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Hiện anh D đang quản lý sử dụng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, chị không yêu cầu quản lý sử dụng ao, cũng không yêu cầu lấy tiền trị giá ao mà để lại cho con chung là anh Nguyễn Tuấn H1.

- Nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 12/01/2022 các đương sự đã thống nhất được và không thống nhất được:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H thuận tình ly hôn anh Nguyễn Tiến D.

Về con chung: Hai bên thỏa thuận có 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên xác định có tài sản chung là 01 diện tích ao 335m2 tại thửa số 10 tại tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Anh D yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích ao và trích chia cho chị H phần chênh lệch. Chị H không yêu cầu quản lý, sử dụng ao và yêu cầu

chuyển nhượng phần được chia sang cho con trai của chị là anh Nguyễn Tuấn H1.

Nợ chung: Không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 03/3/2022, các đương sự đã thống nhất được và không thống nhất được:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H không nhất trí ly hôn với anh Nguyễn Tiến D.

Về con chung: Hai bên thỏa thuận có 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh D xác định những tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của anh là diện tích ao, anh không yêu cầu phân chia. Chị H xác định không yêu cầu giải quyết về diện tích ao. 01 diện tích đất 252,4m² và 01 nhà cấp 4 tại tổ 6, TDP Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương vợ chồng đã giao lại toàn bộ cho con chung quản lý sử dụng. 01 căn nhà cấp 4 chị H đang ở tại tổ 6, TDP Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, 01 xe máy, 01 máy tính, 01 máy in là tài sản riêng của chị, chị không yêu cầu giải quyết những tài sản này.

Quá trình giải quyết vụ án, anh D có đơn tiếp tục yêu cầu giải quyết về tài sản chung của vợ chồng là diện tích ao nói trên.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/01/2022 xác định tài sản tranh chấp là 01 diện tích ao tại thửa số 36 tờ bản đồ số 10 tại thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S415036 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Tiến D. Trên diện tích ao không có tài sản gì khác, ao không nuôi trồng thủy sản.

Tại Biên bản định giá ngày 14/6/2022, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị của tài sản đang tranh chấp là: 335m² x 52.000đ/m²=17.420.000đ (mười bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin được ly hôn với chị H, con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung là 01 diện tích ao, anh yêu cầu phân chia. Nợ chung không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 164, điểm b khoản 2 điều 227, điều

228, 264, 266, 271, 273, 278 và Điều 280 của BLTTDS năm 2015; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 29, 33, 34, 35, 51, 56, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến D xin ly hôn chị Nguyễn Thị H. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến D được ly hôn chị Nguyễn Thị H. Về con chung: 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành. Về tài sản chung: Giao 01 diện tích ao 335m2 tại thửa số 36 tờ bản đồ số 16 tại TDP Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã được Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S415036 ngày 15/12/2000 cho hộ ông (bà) Nguyễn Tiến D cho anh D trực tiếp quản lý, sử dụng. Anh D có nghĩa vụ trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho chị H. Nợ chung: Không có. Về án phí và quyền kháng cáo: anh D chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về tài sản được hưởng. Chị H PHẢI chịu án phí về phần tài sản được hưởng. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, bị đơn chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Phú Lương đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị Nguyễn Thị H vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến D và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 24/7/1998 của Ủy ban nhân dân xã thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến D; Anh D được ly hôn với chị H là phù hợp với thực tế và quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh D chị H có 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án, anh D và chị H xác định có tài sản chung là 01 diện tích đất 252,4m² và 01 nhà cấp 4 trên đất tại tổ 6, tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương; 01 diện tích ao 335m² tại thửa số 36 tờ bản đồ số 16 đã được UBND huyện Phú Lương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2000. Về diện tích đất ở và nhà cấp 4, vợ chồng đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về diện tích đất ao, anh D yêu cầu Tòa án giải quyết, Chị H không yêu cầu phân chia, yêu cầu giao lại cho con trai quản lý sử dụng.

Xét về nguồn gốc sử dụng đất: Diện tích đất ao là do ông Nguyễn Văn Đình và bà Phan Thị Kim Thúy là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Tiến D cho chung anh D và chị H ngày 22/5/2000, có xác nhận của UBND thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Diện tích đất ao này đã được Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S415036 ngày 15/12/2000 cho hộ ông (bà) Nguyễn Tiến D, mục đích sử dụng ao (hồ), thời gian sử dụng đến tháng 12/2063. Do đó, đây là tài sản chung của vợ chồng được tặng cho chung theo quy định tại Điều 14, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Biên bản định giá ngày 14/6/2022, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị của tài sản đang tranh chấp là: 335m² x 52.000đ/m² = 17.420.000đ (mười bảy triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Hội đồng xét xử nhận thấy: anh D không có việc làm và thu nhập ổn định; chị H có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Diện tích đất ao này nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh D cho tặng anh D và chị H. Quá trình giải quyết vụ án, anh D đề nghị được quản lý, sử dụng diện tích đất ao này để tăng gia sản xuất, có thêm thu nhập cho bản thân; chị H đều xác định không có nhu cầu quản lý, sử dụng diện tích ao tranh chấp nêu trên. Cụ thể: Tại biên bản hòa giải ngày 12/01/2022, chị H không yêu cầu quản lý sử dụng ao và yêu cầu chuyển nhượng phần tài sản được chia sang cho con trai của chị là anh Nguyễn Tuấn H1. Tại đơn xin yêu cầu ngày 18/01/2022, chị H đề nghị chia đôi diện tích đất ao mỗi người 167,5m², phần của chị để lại cho con trai là Nguyễn Tuấn H1 sử dụng; anh D PHẢI trả số tiền đất cho chị là 340.000.000đ (ba trăm bốn mươi triệu đồng). Tại Biên bản hòa giải ngày 03/3/2022 chị H xác định chị không yêu cầu giải quyết về diện tích ao. Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/4/2022, chị H không yêu cầu chia tài sản, vợ chồng tự

thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, việc giao diện tích đất ao cho anh D tiếp tục sử dụng là phù hợp với quy định tại điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với nguyện vọng của anh D và chị H đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Cần buộc anh Nguyễn Tiến D thanh toán cho chị Nguyễn Thị H phần giá trị quyền sử dụng đất mà chị H được hưởng. Việc chị H yêu cầu anh D trả cho chị 340.000.000đ (ba trăm bốn mươi triệu đồng) là không có căn cứ.

Về tài sản là 01 nhà cấp 4 chị H đang ở tại tổ 6, tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Đu, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; 01 xe máy, 01 máy tính, 01 máy in chị H xác định là tài sản riêng của chị H, anh D không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: anh D, chị H xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Anh D pHẢI chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật là 300.000đ và án phí về phần tài sản được hưởng là $17.420.000đ * 5/100 = 871.000đ$ (tám trăm bảy mươi một nghìn đồng). Chị H pHẢI chịu án phí về phần tài sản được hưởng là 871.000đ (tám trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[4] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng), chi phí định giá là 3.000.000đ (ba triệu đồng); anh D tự nguyện chịu toàn bộ, đã thực hiện xong.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương là có căn cứ chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Kim Oanh (sinh năm 1968, địa chỉ P403 G5, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội) có đề nghị anh D và chị H pHẢI trả cho bà số tiền 52.000.000đ (năm mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, bà Oanh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là nợ chung của anh D và chị H, chị H không thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Bà Oanh không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án này, ngày 03/3/2022 bà Oanh xác định sẽ khởi kiện yêu cầu anh D trả cho bà trong vụ án khác, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 164, điểm b khoản 2 điều 227, điều 228, 264, 266, 271, 273, 278 và Điều 280 của BLTTDS năm 2015;

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Điều 29, 33, 34, 35, 51, 56, 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến D xin ly hôn chị Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến D được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Tuấn H1 (sinh ngày 23/6/1999), hiện con đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Giao cho anh D quản lý sử dụng 01 diện tích đất ao 335m² tại thửa số 36 tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố Cầu Trắng, thị trấn Du, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, đã được Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S415036 ngày 15/12/2000 cho hộ ông (bà) Nguyễn Tiến D.

Anh Nguyễn Tiến D phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H phần giá trị quyền sử dụng đất mà chị H được hưởng trị giá là 8.710.000đ (tám triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

- Anh Nguyễn Tiến D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai thu số 0003295 ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương.

- Anh D phải nộp 871.000đ (tám trăm bảy mươi một nghìn đồng) án phí về phần tài sản được hưởng. Chị H phải nộp 871.000đ (tám trăm bảy mươi một nghìn đồng) án phí về phần tài sản được hưởng.

6. Chi phí tố tụng: Anh D tự nguyện nộp toàn bộ chi phí thẩm định tài sản là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng), chi phí định giá tài sản: 3.000.000đ (ba triệu đồng). Anh D đã thực hiện xong.

7. Quyền kháng cáo: Thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với bị đơn.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người PHẢI thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Phú Lương;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND thị trấn Đu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP, TK, TP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Ngọc Linh

Chị Oanh có đơn đề nghị xác định nghĩa vụ trả nợ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Ngự – Hoàng Ngọc Phiến

Phạm Ngọc Linh